



zhuàng zhēn

撞针

noun · firing pin

Example Sentences

Qiāng de zhuàng zhēn huài le
枪的撞针坏了。

The gun's firing pin is broken.

Tā zǐ xì jiǎn chá le zhuàng zhēn de zhuàng tài
他仔细检查了撞针的状态。

He carefully checked the condition of the firing pin.

Trace each character, then write the word on your own.

撞	撞	撞	撞	撞	撞	撞	撞	撞	撞	撞
撞	撞	撞	撞	撞	撞	撞				

针	针	针	针	针	针	针	针	针	针